

Bản án số:03/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 02 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trung;
2. Bà Huỳnh Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:247/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị Kiều T, sinh năm 1983 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp An H, xã A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Lê Văn B, sinh năm 1968 (Có mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp An P, xã A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 12 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị Kiều T trình bày:

Về hôn nhân: Năm 2003, chị Lê Thị Kiều T và anh Lê Văn B có tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng và đến ngày 29 tháng 3 năm 2011, anh chị đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp. Trong thời gian chung sống, lúc đầu có hạnh phúc và có với nhau được 02 người con tên Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2004 và Lê Thị Cẩm N, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2014. Anh chị xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên tranh cãi, cuộc sống chung không còn hòa hợp, chị đã cố gắng hàn gắn nhưng không được, tình cảm dần dần không còn nên chị đã khởi kiện 01 lần tại Tòa án nhân dân thị

xã H đề yêu cầu ly hôn với anh B. Tuy nhiên, qua hòa giải của Tòa án, nhận thấy anh B có thái độ hối cải nên chị đã tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn và cho anh B một cơ hội sửa chữa bản thân, nên chị xin rút đơn khởi kiện và Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án.

Nhưng sau đó, anh B không sửa chữa, mà còn có hành vi đánh chị, gây ức chế tinh thần chị, làm cho cuộc sống chung không thể hàn gắn được nữa. Từ đó, vợ chồng đã ly thân hơn bảy tháng nay.

Nay, chị Lê Thị Kiều T nhận thấy không thể duy trì quan hệ hôn nhân được nữa, mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được, nên chị T xin ly hôn với anh B.

Về con chung: Có 02 (hai) người con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2004 và Lê Thị Cẩm N, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2014. Chị T xin nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu anh B cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, chưa yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai đề ngày 17 tháng 12 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lê Văn B trình bày:

Về hôn nhân: Anh thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như chị T trình bày là đúng. Thời gian gần đây, cuộc sống chung giữa anh, chị đã bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên tranh cãi, không còn tiếng nói chung. Anh thừa nhận có tính nóng, không kiềm chế được nên có đánh chị T một tay, sau đó chị T giận bỏ về nhà cha mẹ ruột ở khoảng bảy tháng nay. Chị T cũng đã 01 lần nộp đơn yêu cầu ly hôn với anh tại Tòa án, nhưng anh đã cam kết khắc phục, sửa chữa.

Anh và chị T có mâu thuẫn nhưng anh vẫn còn thương vợ thương con, anh sẽ hàn gắn với chị T để tiếp tục chung sống với nhau. Chị T xin ly hôn, anh không đồng ý.

Về con chung: Có 02 (hai) người con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2004 và Lê Thị Cẩm N, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2014. Anh B xin nuôi dưỡng 02 con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, chưa yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng thủ tục tố tụng; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân: Chị Lê Thị Kiều T và anh Lê Văn B được ly hôn; về con chung: Chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 người con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2004 và Lê Thị Cẩm N, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2014; về tài sản chung: Tự

thỏa thuận, chưa yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết; về nợ chung: Không có, nên không xem xét, giải quyết.

Chị Lê Thị Kiều T và anh Lê Văn B đều khẳng định không yêu cầu, cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm, yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Lê Thị Kiều T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Lê Văn B được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã H thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Chị Lê Thị Kiều T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn và con chung. Tại phiên tòa hôm nay, anh B xin nuôi dưỡng 02 con chung, nên đã xảy ra tranh chấp về con chung. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

[3] Về hôn nhân: Ngày 29 tháng 3 năm 2011, chị Lê Thị Kiều T và anh Lê Văn B đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp là hôn nhân hợp pháp. Thời gian gần đây, vợ chồng chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi do bất đồng quan điểm sống, chị T đã 01 lần nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã H xin ly hôn. Tại Tòa án, anh B đã viết bản cam kết sẽ khắc phục, sửa chữa, nên chị T tha thứ, đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Nhưng sau đó, anh B không sửa chữa mà còn có hành vi đánh chị T, nên chị T tiếp tục nộp đơn khởi kiện tại Tòa án xin ly hôn với anh B; đồng thời, anh chị đã ly thân hơn 07 (bảy) tháng nay; anh chị không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Như vậy, hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận cho ly hôn.

[5] Về con chung: Chị T xin nuôi dưỡng 02 con chung, còn anh B cũng xin nuôi dưỡng 02 con chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu T có nguyện vọng sống chung với chị T được quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; còn cháu N là con gái, tuổi còn nhỏ và trong thời gian nuôi dưỡng vẫn phát triển tốt về tinh thần, trí lực, thể lực và sức khỏe,...; chưa có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc chị T nuôi con không tốt, bên cạnh đó chị T có việc làm, thu nhập, chỗ ở ổn định, nên chấp nhận giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng. Đối với ý kiến của anh B xin nuôi dưỡng 02 con chung, xét thấy:

Cũng như phân tích trên, anh B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị T nuôi dưỡng 02 con không tốt, nên không chấp nhận ý kiến của anh B.

[6] Về cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng, nên anh B không phải cấp dưỡng cho các con.

[7] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, chưa yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[8] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[9] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H: Về hôn nhân: Chị Lê Thị Kiều T và anh Lê Văn B được ly hôn; về con chung: Chị Lê Thị Kiều T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Lê Thị Cẩm T và Lê Thị Cẩm N; về tài sản và nợ chung: Không xem xét, giải quyết là có căn cứ, nên chấp nhận.

[10] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vậy, chị Lê Thị Kiều T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng; anh Lê Văn B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 92, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27, tiêu mục 1.1 Mục 1 phần II (Danh mục án phí) của Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chị Lê Thị Kiều T và anh Lê Văn B được ly hôn.

Về con chung: Chị Lê Thị Kiều T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 (hai) người con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2004 và Lê Thị Cẩm N, sinh ngày 07 tháng 7 năm 2014 (Hiện 02 cháu Lê Thị Cẩm T và Lê Thị Cẩm N đang sống chung với chị Lê Thị Kiều T); về cấp dưỡng: Chị Lê Thị Kiều T không yêu cầu anh Lê Văn B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con, nên anh Lê Văn B không phải cấp dưỡng cho các con. Anh Lê Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chưa yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Lê Thị Kiều T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số:0002730 ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đồng Tháp; chị Lê Thị Kiều T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm;

Anh Lê Văn B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Chị Lê Thị Kiều T và anh Lê Văn B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/02/2019).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND thị xã H;
- Các đương sự;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Trung